



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Trụ sở chính : 26 Tân Viên, P. Thượng Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
Nhà máy : Km 35, quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, TP. Hải Phòng
Tel : +84.225.3525195 Fax : +84.225.3824562
Email : info@lilama69-2.com.vn Web : www.lilama69-2.com.vn



Số: 27./CBTT- 2022

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2022

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Lilama 69-2

2. Mã chứng khoán: L62

3. Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, P. Thượng Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

4. Điện thoại: 02253.525 195 Fax: 02253.824 562

5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Hương – Kế toán trưởng Công ty

6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính tổng hợp quý 3 năm 2022 của Công ty Cổ phần Lilama 69-2 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải: <http://www.lilama69-2.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như k. gửi,
- Lưu.

NGƯỜI ĐƯỢC UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN



Trần Thị Hương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Cho kỳ HĐSX KD từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
 Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)

Ngày 30 tháng 09 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		490.324.001.327	496.547.090.391
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.303.720.427	815.923.392
1. Tiền	111		4.303.720.427	815.923.392
Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		253.489.682.976	293.673.290.037
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	155.049.012.221	205.054.237.854
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.046.408.555	41.891.217.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	77.364.617.030	53.783.864.473
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.970.354.830)	(7.056.030.090)
IV. Hàng tồn kho	140		231.961.415.585	201.925.545.575
1. Hàng tồn kho	141	5.4	231.961.415.585	201.925.545.575
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		569.182.339	132.331.387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5.a	56.161.576	132.331.387
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		513.020.763	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.914.285.407	94.034.278.527
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.081.595.509	2.487.974.965
3. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	2.081.595.509	2.487.974.965
II. Tài sản cố định	220		73.729.925.516	81.256.629.087
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	72.989.378.625	76.833.335.494
- Nguyên giá	222		184.593.561.911	179.951.204.069
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111.604.183.286)	(103.117.868.575)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	-	3.611.843.280
- Nguyên giá	225		-	6.734.410.019
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(3.122.566.739)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	740.546.891	811.450.313
- Nguyên giá	228		1.881.110.846	1.881.110.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.140.563.955)	(1.069.660.533)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.9	5.315.591.259	5.250.043.801
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.315.591.259	5.250.043.801
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.787.173.123	5.039.630.674
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5.b	4.787.173.123	5.039.630.674
TỔNG TÀI SẢN	270		576.238.286.734	590.581.368.918

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		476.143.910.122	484.510.688.696
I. Nợ ngắn hạn	310		475.038.704.173	481.431.671.932
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	97.496.118.155	98.419.532.970
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		62.290.822.862	49.728.912.911
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	13.457.169.028	11.890.982.257
4. Phải trả người lao động	314		218.202.341	395.954.850
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	4.113.409.007	10.963.207.062
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		300.000.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	39.676.303.433	27.737.978.268
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	255.427.766.629	280.217.190.896
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.058.912.718	2.077.912.718
II. Nợ dài hạn	330		1.105.205.949	3.079.016.764
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	1.105.205.949	3.079.016.764
III. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		100.094.376.612	106.070.680.222
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	100.094.376.612	106.070.680.222
Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.982.430.000	82.982.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.982.430.000	82.982.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36.462.273	36.462.273
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.854.216.596	19.854.216.596
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.333.125.863	3.333.125.863
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.111.858.120)	(135.554.510)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(135.554.510)	2.941.776.941
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.976.303.610)	(3.077.331.451)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		576.238.286.734	590.581.368.918



Vũ Kế Chương

Chủ tịch HĐQT

Hải Phòng, ngày 01 tháng 10 năm 2022

Trần Thị Hương

Kế toán trưởng

Vũ Thị Nhài

Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
 Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2022

Mẫu số B02a-DN
 (Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP)

Cho kỳ hoạt động SXKD từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND		
			Quý 3 Năm 2022	Quý 3 Năm 2021	9 tháng đầu năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	25.473.910.320	23.923.360.405	82.587.506.291
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		25.473.910.320	23.923.360.405	82.587.506.291
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	18.921.289.095	14.986.846.434	58.144.173.138
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.552.621.225	8.936.513.971	24.443.333.153
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	17.972.237	6.491.552	285.785.735
7. Chi phí tài chính	22	6.4	2.771.821.700	6.417.753.836	16.476.170.055
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.771.821.700	6.249.120.024	16.470.135.080
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.295.263.780	2.542.493.435	14.893.437.130
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(496.492.018)	(17.241.748)	(6.640.488.297)
11. Thu nhập khác	31		276.327.273	104.600.000	664.184.687
12. Chi phí khác	32		-	57.208.140	104.595.145
13. Lợi nhuận khác	40		276.327.273	47.391.860	144.238.822
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(220.164.745)	30.150.112	(5.976.303.610)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.5	-	17.471.650	56.024.533
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(220.164.745)	12.678.462	(6.032.328.143)



Vũ Kế Chương
 Chủ tịch HĐQT

Hải Phòng, ngày 10 tháng 10 năm 2022

Trần Thị Hương
 Kế toán trưởng

Vũ Thị Nhài
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)

Theo phương pháp trực tiếp

Chỉ tiêu	Mã số	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và d.thu khác	01	153.304.070.667	129.435.669.943
2. Tiền chi trả cho người cung cấp h/hoá và d.vụ	02	(63.720.055.705)	(105.209.744.755)
3. Tiền trả cho người lao động	03	(16.142.148.530)	(13.925.910.959)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(12.735.092.542)	(20.085.347.608)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.043.838.005	20.047.535.229
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(34.949.083.490)	(5.481.327.527)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	37.801.528.405	4.780.874.323
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	-	(66.940.000)
2. Tiền thu thanh lý, n/bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	374.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.692.394	21.778.914
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	27.692.394	328.838.914
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ p/hành c/phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.771.171.820	32.472.792.526
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(40.894.665.984)	(39.400.397.309)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.218.258.944)	(1.230.012.947)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(510.099.280)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(34.341.753.108)	(8.667.717.010)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3.487.467.691	(3.558.003.773)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	815.923.392	7.799.909.180
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	329.344	769.570
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.303.720.427	4.242.674.977



Vũ Kế Chương
Chủ tịch HĐQT


Trần Thị Hương
Kế toán trưởng


Vũ Thị Nhài
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30/09/2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 69.2 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 69.2. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0200155547 đăng ký thay đổi lần 7 ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 82.982.430.000 đồng, tổng số cổ phần là 8.298.243 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo đăng ký là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn sắt, thép;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, bột kim loại;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, vận tải đường ống;
- Cho thuê máy móc thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp;
- Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; sơn mạ thiết bị kết cấu thép;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy móc, thiết bị lọc bụi; Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa;

1.3 Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 30/09/2022, công ty có 01 chi nhánh hạch toán độc lập, cụ thể:

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30/09/2022

<i>Tên Chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Chi nhánh Công ty cổ phần Lilama 69-2 - Xí nghiệp lắp máy và xuất nhập khẩu	Quận Hồng Bàng thành phố Hải Phòng	Xây lắp

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**3.1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. Các chính sách kế toán áp dụng**4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30/09/2022

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.6 Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí phân bổ công cụ dụng cụ có giá trị lớn, giá trị còn lại của những tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013. Các chi phí này phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ theo quy định hiện hành.

4.8 Vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30/09/2022

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch giao hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30/09/2022

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phát sinh tại Công ty bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay phát sinh trong năm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.11 Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

4.12 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2022

5 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	548.896.095	569.073.774
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.754.824.332	246.849.618
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	4.303.720.427	815.923.392

5.2 Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên không liên quan	155.049.012.221	205.054.237.854
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển và xây dựng Trí Đức	631.787.336	1.831.787.336
- Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam (PVC) HĐ 02/2017	2.787.964.295	2.787.964.295
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải và tư vấn Đông Nam Á	12.628.612.141	11.998.288.400
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- Dự án Nhiệt điện Sông Hậu số HĐ 290916/LILAMA-LI.69.2	6.218.597.559	6.218.597.559
- Công ty TNHH CT điện lực Kaidi Vũ Hán Trung Quốc - VPDH CT tại Quảng Ninh HĐ 020	3.251.845.934	3.251.845.934
- Công ty TNHH xây dựng công nghiệp Olympia HĐ 616 - KS Accor Sapa	6.583.726.324	7.281.731.275
- Công ty CP Thiết kế công nghiệp và Hệ thống kỹ thuật Lilama 69-3	213.930.380	1.218.138.320
- Công ty TNHH xây dựng Dân dụng Olympia	4.465.664.035	1.816.659.572
- Khách hàng khác	118.266.884.217	168.649.225.163
Cộng	155.049.012.221	205.054.237.854

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2022

5,3 Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	77.364.617.030	-	53.783.864.473	-
Ký cược, ký quỹ	3.571.576.589	-	2.599.630.755	-
Phải thu khác	11.837.617.446	-	15.796.096.973	-
Tạm ứng	61.955.422.995	-	35.388.136.745	-
Dài hạn	2.081.595.509	-	2.487.974.965	-
Ký cược, ký quỹ	2.081.595.509	-	2.487.974.965	-
Cộng	79.446.212.539	-	56.271.839.438	-

5,4 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.146.192.629	-	30.833.912.010	-
Công cụ, dụng cụ	673.307.520	-	667.980.818	-
Chi phí SXKD dở dang	193.141.915.436	-	170.423.652.747	-
Cộng	231.961.415.585	-	201.925.545.575	-

5,5 Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	56.161.576	132.331.387
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.324.447	7.361.944
Các khoản khác	54.837.129	124.969.443
b. Dài hạn	4.787.173.123	5.039.630.674
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	25.026.970	103.602.875
Chi phí sửa chữa TSCĐ	38.537.056	110.687.059
Các khoản khác	4.723.609.097	4.825.340.740
Cộng	4.843.334.699	5.171.962.061

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường, Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2022

5.7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số đầu năm	90.797.357.024	57.262.725.301	31.354.736.705	536.385.039	-	179.951.204.069
- Mua trong năm					-	-
- Tăng khác		4.047.907.074 (333.174.287)	2.760.581.455 (1.832.956.400)		-	6.808.488.529 (2.166.130.687)
- Thanh lý, nhượng bán					-	-
- Giảm khác					-	-
Số cuối kỳ	<u>90.797.357.024</u>	<u>60.977.458.088</u>	<u>32.282.361.760</u>	<u>536.385.039</u>	<u>-</u>	<u>184.593.561.911</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	37.274.159.800	35.699.345.926	29.717.193.578	427.169.271	-	103.117.868.575
- Khấu hao trong năm						10.652.445.398
- Tăng khác	3.400.144.713	4.238.920.956 (333.174.287)	2.989.165.282 (1.832.956.400)	24.214.447		(2.166.130.687)
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác-Phân loại lại						
Số cuối kỳ	<u>40.674.304.513</u>	<u>39.605.092.595</u>	<u>30.873.402.460</u>	<u>451.383.718</u>	<u>-</u>	<u>111.604.183.286</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	53.523.197.224	21.563.379.375	1.637.543.127	109.215.768	-	76.833.335.494
Số cuối kỳ	<u>50.123.052.511</u>	<u>21.372.365.493</u>	<u>1.408.959.300</u>	<u>85.001.321</u>	<u>-</u>	<u>72.989.378.625</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2022

5,6 Tài sản cố định vô hình	Phần mềm máy	TSCĐ vô hình	Cộng	
	vi tính <u>VND</u>	khác <u>VND</u>	<u>VND</u>	
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm		1.881.110.846	1.881.110.846	
Tăng trong kỳ			-	
Số cuối kỳ		1.881.110.846	1.881.110.846	
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số đầu năm		1.069.660.533	1.069.660.533	
Khấu hao trong kỳ		70.903.422	70.903.422	
Số cuối kỳ		1.140.563.955	1.140.563.955	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm		811.450.313	811.450.313	
Số cuối kỳ		740.546.891	740.546.891	
5,8 Tài sản cố định thuê tài chính				
	Phương tiện vận tải truyền dẫn <u>VND</u>	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Thiết bị dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	2.730.545.455	4.003.864.564	-	6.734.410.019
- Thuê tài chính trong năm			-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(2.730.545.455)	(4.003.864.564)	-	(6.734.410.019)
Số cuối kỳ	-	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số đầu năm	1.971.541.626	1.151.025.113	-	3.122.566.739
- Khấu hao trong năm	587.825.756	376.937.432	-	964.763.188
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.559.367.382)	(1.527.962.545)	-	(4.087.329.927)
Số cuối kỳ	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	759.003.829	2.852.839.451	-	3.611.843.280
Số cuối kỳ	-	-	-	-
5,9 Xây dựng cơ bản dở dang			Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Dự án đầu tư nâng cao năng lực công ty năm 2018			3.006.512.568	3.006.512.568
Dự án đầu tư nâng cao năng lực công ty năm 2019			1.568.722.163	1.560.472.163
Dự án đầu tư nâng cao năng lực công ty năm 2020			740.356.528	683.059.070
Cộng			5.315.591.259	5.250.043.801

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2022

5.10 Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	97.496.118.155	97.496.118.155	98.419.532.970	98.419.532.970
- C.ty CP Thương Mại và Đầu Tư Thành Phúc	1.624.525.985	1.624.525.985	1.624.525.985	1.624.525.985
- Công ty TNHH gia công cơ khí Minh Long	3.015.121.033	3.015.121.033	3.015.121.033	3.015.121.033
- Công ty CP Phát triển Công nghiệp Hoàng Dương	8.295.809.881	8.295.809.881	8.295.809.881	8.295.809.881
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Hàng Hóa Quốc Tế IPC	7.358.714.653	7.358.714.653	7.358.714.653	7.358.714.653
- Công ty Cổ phần Lilama 69-1	4.173.641.854	4.173.641.854	4.173.641.854	4.173.641.854
- Phải trả khác	73.028.304.749	73.028.304.749	73.951.719.564	73.951.719.564
Cộng	97.496.118.155	97.496.118.155	98.419.532.970	98.419.532.970

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số đã thực nộp trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Giá trị VND	Số cuối kỳ VND	Giá trị VND	Số cuối kỳ VND
a. Thuế và các khoản phải nộp	11.890.982.257	1.569.186.771	3.000.000	13.457.169.028	11.890.982.257	13.457.169.028
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	10.054.485.126	444.968.049	-	10.499.453.175	10.054.485.126	10.499.453.175
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	265.104.374	-	-	265.104.374	265.104.374	265.104.374
- Thuế thu nhập cá nhân	93.680.450	57.243.622	-	150.924.072	93.680.450	150.924.072
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	978.079.300	1.063.975.100	-	2.042.054.400	978.079.300	2.042.054.400
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	499.633.007	-	-	499.633.007	499.633.007	499.633.007
Cộng	11.890.982.257	1.569.186.771	3.000.000	13.457.169.028	11.890.982.257	13.457.169.028

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2022

5.14 Vay và nợ thuế tài chính

TT	Nội dung	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	Vay ngắn hạn	255.427.766.629	255.427.766.629	15.629.171.820	40.418.596.087	280.217.190.896	280.217.190.896
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng ⁽¹⁾	217.166.304.858	217.166.304.858	7.771.171.820	30.072.973.091	239.468.106.129	239.468.106.129
-	Ngân hàng TMCP An Bình ⁽²⁾	-	-	-	-	-	-
-	Ngân hàng TMCP quân đội ⁽³⁾	27.780.461.771	27.780.461.771	-	1.310.000.000	29.090.461.771	29.090.461.771
-	Ngân hàng TMCP phát triển TP HCM	7.858.000.000	7.858.000.000	7.858.000.000	7.858.622.996	7.858.622.996	7.858.622.996
-	Vay cá nhân	2.623.000.000	2.623.000.000	-	1.177.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000
b)	Vay dài hạn	1.105.205.949	1.105.205.949	-	755.551.871	1.860.757.820	1.860.757.820
-	Ngân hàng TMCP quân đội - CN Hải Phòng ⁽³⁾	1.105.205.949	1.105.205.949	-	755.551.871	1.860.757.820	1.860.757.820
c)	Thuế tài chính	-	-	-	1.218.258.944	1.218.258.944	1.218.258.944
-	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	-	-	-	1.218.258.944	1.218.258.944	1.218.258.944
	Cộng	256.532.972.578	256.532.972.578	15.629.171.820	42.392.406.902	283.296.207.660	283.296.207.660

d) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Trên 1 đến 5 năm	1.247.077.773	28.818.829	1.367.632.883	137.619.936
				1.230.012.947

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/09/2022

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp)

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn ngân hàng SHB Hải Phòng theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 520/2021/HDHM-PN/SHB 110400 ngày 29/12/2021, thời hạn vay là 12 tháng, hạn mức vay tối đa là 250 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh chế tạo kết cấu, lắp đặt thiết bị, chế tạo, lắp máy, sản xuất và kinh doanh thiết bị lọc tinh điện, lãi suất vay theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản quy định trong hợp đồng thế chấp số 391/14.BĐ/133.PTV ngày 19/3/2014; Hợp đồng số 392A/14/BĐ/134.PTV ngày 19/3/2014 và Hợp đồng số 393/14.BĐ/135.PTV ngày 19/3/2014, Hợp đồng thế chấp số 17811/2014/HĐTC-QĐN/SHB 110400 ngày 28/11/2014, Hợp đồng thế chấp số: 5805/2015/HĐTC-QĐN/SHB 110400 ngày 04/05/2015, Hợp đồng thế chấp số: 14412/2016/TCQĐN/SHB/ 114000 ngày 02/12/2016, Hợp đồng thế chấp số: 360/2018/TCQĐN/SHB.110400 ngày 25/06/2018, Hợp đồng thế chấp số: 0101/2017/TCQĐN/SHB.110400 ngày 03/01/2017, Hợp đồng thế chấp số: 164/2018/TCQĐN/SHB.110400 ngày 23/03/2018, Hợp đồng thế chấp số: 303/2018/TCQĐN/SHB.110400 ngày 14/06/2018, Hợp đồng thế chấp số: 665/2018/TCQĐN/SHB.110400 ngày 05/12/2018, Hợp đồng thế chấp số: 666/2018/TCQĐN/SHB.110400 ngày 05/12/2018, Hợp đồng thế chấp số: 01/2020/TCQĐN/SHB.110400 ngày 02/01/2020, Hợp đồng thế chấp số: 426/2019/TCQĐN/SHB.110400 ngày 18/09/2019, Hợp đồng thế chấp số: 467/2019/TCQĐN/SHB.110400 ngày 25/10/2019, Hợp đồng thế chấp số: 484/2019/TCQĐN/SHB.110400 ngày 22/11/2019, Hợp đồng thế chấp số: 10/2020/TCQĐN/SHB.110400 ngày 25/02/2020, Hợp đồng thế chấp số: 38/2021/TCQĐN/SHB.110400 ngày 13/04/2021, Hợp đồng thế chấp số: 45/2021/TCQĐN/SHB.110400 ngày 29/04/2021, Hợp đồng thế chấp số: 78/2021/TCQĐN/SHB.110400 ngày 25/06/2021, Hợp đồng thế chấp số: 96/2021/TCQĐN/SHB.110400 ngày 25/08/2021, Hợp đồng thế chấp số: 113/2021/TCQĐN/SHB.110400 ngày 11/10/2021, Hợp đồng thế chấp số: 116/2021/TCQĐN/SHB.110400 ngày 23/10/2021.

⁽²⁾ Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 31600.20.257.1339407.TD ký ngày 03/07/2020, thời hạn 12 tháng, hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp công trình và sản xuất thiết bị lọc bụi tinh điện của khách hàng, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ cụ thể.

⁽³⁾ Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 25673/21MB/HĐTD ký ngày 13/12/2021, thời hạn 12 tháng, hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng. Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ cụ thể.

⁽⁴⁾ Khoản vay trung hạn của Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Hải Phòng bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng cho vay số 18791.18.257.1339407.TD ngày 03/7/2018 hạn mức cho vay 10,5 tỷ đồng; thời hạn vay là 48 tháng. Mục đích vay: Cho vay trung dài hạn phục vụ đầu tư nâng cao năng lực sản xuất công ty năm 2018. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/09/2022

Hợp đồng cho vay số 27577.19.257.1339407.TD ngày 19/7/2019 hạn mức cho vay 2,471 tỷ đồng; thời hạn vay là 48 tháng. Mục đích vay: Cho vay trung dài hạn đầu tư thiết bị công trực và cần trực. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 33837.19.257.1339407.TD ngày 11/09/2019 hạn mức cho vay 10,29 tỷ đồng; thời hạn vay là 48 tháng đối với từng kế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ trung dài hạn để đầu tư năng lực sản xuất Công ty năm 2019 . Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2022

5.12 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	4.113.409.007	10.963.207.062
- Trích trước chi phí khác	2.777.281.044	10.879.207.192
- Trích trước lãi vay phải trả	1.336.127.963	83.999.870
b) Dài hạn	-	-
Cộng	4.113.409.007	10.963.207.062

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	39.676.303.433	27.737.978.268
- Kinh phí công đoàn	3.353.528.394	3.353.528.394
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	10.518.234.479	8.940.686.326
- Bảo hiểm thất nghiệp	866.345.661	787.934.861
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.938.194.899	14.655.828.687
+ Đoàn phí công đoàn	1.014.267.021	1.156.298.021
+ Công ty CP DV sửa chữa Lilama 69-2	4.687.246.804	4.687.246.804
+ Phải trả đối tượng khác	19.236.681.074	8.722.283.862
Cộng	39.676.303.433	27.737.978.268

5.15.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cổ đông		
- Công ty CP đầu tư công nghiệp nặng Việt Hải	11.046.560.000	11.046.560.000
- Vốn góp của cổ đông khác	71.935.870.000	71.935.870.000
Cộng	82.982.430.000	82.982.430.000

5.15.2 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.298.243	8.298.243
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.298.243	8.298.243
+ Cổ phiếu phổ thông	8.298.243	8.298.243
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.298.243	8.298.243
+ Cổ phiếu phổ thông	8.298.243	8.298.243
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.15.3 Các quỹ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.854.216.596	19.854.216.596
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.333.125.863	3.333.125.863

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2022

5.15.3 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc VCSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01/01/2022	82.982.430.000	36.462.273	-	-	-	19.854.216.596	-	3.333.125.863	-	-	(135.554.510)	106.070.680.222	
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.976.303.610)	-	(5.976.303.610)	
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
30/09/2022	82.982.430.000	36.462.273	-	-	-	19.854.216.596	-	3.333.125.863	-	(6.111.858.120)	100.094.376.612		

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/09/2022

6.6 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các Công ty thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của Công ty bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 4.12.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và giá khác như giá cổ phiếu. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.



Vũ Kế Chương
Chủ tịch HĐQT

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Trần Thị Hương
Kế toán trưởng

Vũ Thị Nhài
Người lập

